SAO Y; SỞ Y TẾ; 09/10/2026; 10:56:35 +07:00

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ

**Đến tháng 09 năm 2026**

**1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện Nhi Hải Phòng**

**2. Địa chỉ**: Phố Việt Đức, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng

**3. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**: 24 giờ/24 giờ; 7 ngày/tuần

**4. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:**

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Ban giám đốc** | | | | | | |
| 001 | Bùi Văn Chiến | 003816/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Chủ tịch Hội đồng quản lý | | Hành nghề tại khoa Ngoại tổng hợp |
| 002 | Trần Minh Cảnh | 001802/HP-CCHN<br>773/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi/<br>KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Quyền Giám đốc; Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật | | Hành nghề tại khoa Ngoại tổng hợp |
| 003 | Trần Thị Ngọc Hòa | 000354/HP-CCHN<br>387/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi;<br>KB, CB CK Ung thư | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó giám đốc; Phụ trách khoa Nội tổng hợp | | Hành nghề tại khoa Nội tổng hợp |
| | **Khoa Hô hấp - Mã khoa K18.2** | | | | | | |
| 004 | Hoàng Ngọc Anh | 000234/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 005 | Nguyễn Khánh Ly | 012303/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 006 | Nguyễn Văn Dũng | 013186/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 007 | Phạm Văn Thanh | 008267/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 008 | Vũ Thị Hương | 000302/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 009 | Phạm Thị Ngọc Ánh | 000306/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 010 | Đỗ Thị Thanh Huyền | 009417/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 011 | Lưu Thị Thanh Loan | 003252/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 012 | Tạ Thị Hồng Loan | 005070/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 013 | Nguyễn Thị Hương Giang | 005075/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 014 | Nguyễn Thị Thắm | 009427/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 015 | Trần Thị Thu Thủy | 006749/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 016 | Đào Thị Lệ Chi | 008542/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 017 | Nguyễn Thị Thu Hưng | 000904/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 018 | Hoàng Minh Châu | 000917/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 019 | Trương Mạnh Quyền | 001787/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Tim mạch - Lồng ngực - Mã khoa K18.5** | | | | | | |
| 020 | Dương Văn Đoàn | 001048/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 021 | Đỗ Thị Ngọc Mai | 010968/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 022 | Nguyễn Thị Thủy | 012300/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 023 | Phạm Đức Kiên | 012768/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 024 | Hàn Ngọc Tùng | 012952/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 025 | Nguyễn Thu Phương | 000827/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 026 | Quản Thị Xuân | 000822/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 027 | Nguyễn Thị Hạnh | 003763/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 028 | Nguyễn Thị Thơm | 004387/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 029 | Phạm Thị Lan Anh | 006747/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 030 | Phùng Thị Minh | 005082/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 031 | Đồng Thị Hằng | 008305/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 032 | Bùi Thị Hương | 005053/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 033 | Nguyễn Thị Ánh | 009430/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 034 | Nguyễn Thị Hương | 009431/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 035 | Vũ Thị Trang | 009435/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 036 | Hoàng Thị Ngọc Bích | 009416/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 037 | Đinh Thị Tính | 001287/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 038 | Nguyễn Thùy Linh | 002040/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Ngoại Chấn thương - Mã khoa K18.7** | | | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 039 | Đặng Quốc Hùng | 005055/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 040 | Vương Hữu Trung | 000148/HP-CCHN<br>1270/QĐ-SYT | Phòng khám CK RHM; KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 041 | Nguyễn Quang Hiếu | 005520/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 042 | Đỗ Văn Cường | 010464/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 043 | Vũ Quốc Hiệu | 012734/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 044 | Nguyễn Văn Quang | 000882/HP-GPHN | Chuyên khoa Ngoại khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 045 | Phạm Thị Nhung | 000482/HP-GPHN | Chuyên khoa Ngoại khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 046 | Đặng Thị Nguyệt | 002635/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 047 | Phạm Thị Minh Ngọc | 002673/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 048 | Phan Thị Ngọc | 003484/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 049 | Nguyễn Quốc Dương | 005049/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 050 | Bùi Thị Thảo | 007260/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 051 | Trần Thị Huệ | 005059/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 052 | Quách Thị Kiều Oanh | 005048/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 053 | Nguyễn Thị Phượng | 008307/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 054 | Đặng Thị Chang | 008298/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 055 | Trịnh Thị Phương Chi | 008258/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 056 | Đinh Văn Đạt | 009432/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 057 | Nguyễn Thị Thanh Trà | 009463/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 058 | Nguyễn Văn Mạnh | 009461/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 059 | Đào Thị Huyền | 008296/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Ngoại Tổng hợp - Mã khoa K18.6** | | | | | | |
| 060 | Nguyễn Mạnh Toàn | 003277/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |
| 061 | Nguyễn Minh Hải | 008261/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 062 | Nguyễn Quốc Khánh | 008568/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 063 | Bùi Quốc Vượng | 010463/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 064 | Nguyễn Minh Tiến | 013256/HP-CCHN | KB, CB CK Ngoại | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 065 | Phan Thị Lan | 000884/HP-GPHN | Chuyên khoa Ngoại khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 066 | Hà Văn Trường | 002636/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 067 | Quàng Văn Diện | 002640/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 068 | Nguyễn Thùy Trang | 000301/HP-GPHN | Chuyên khoa Ngoại khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 069 | Phạm Thị Thu Hà | 003263/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 070 | Trần Thị Thu Hiền | 003264/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 071 | Trần Thị Huyền Trang | 003262/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 072 | Vũ Thị Thái Hà | 009467/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 073 | Lê Thị Hiền | 009465/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 074 | Trần Tuấn Anh | 006732/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 075 | Lê Thị Thu Hường | 005054/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 076 | Nguyễn Thị Ngoan | 008271/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 077 | Trần Đức Quyết | 012313/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 078 | Trần Thị Nhung | 005516/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 079 | Lưu Thị Thùy Dương | 007182/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 080 | Đỗ Thị Thúy | 002778/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Tai - Mũi - Họng - Mã khoa K18.9** | | | | | | |
| 081 | Nguyễn Mạnh Tùng | 003625/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 082 | Nguyễn Xuân Thủy | 001530/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 083 | Trần Thị Liệu | 010302/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 084 | Nguyễn Quang Trường | 010335/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 085 | Ngô Văn Quân | 010917/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi; CK GMHS | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 086 | Đặng Việt Linh | 011169/HP-CCHN | Phát hiện và xử trí các bệnh thông thường, xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 087 | Đặng Thúy Hằng | 001448/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 088 | Đỗ Thị Trang | 006731/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 089 | Hoàng Thị Khánh | 002628/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 090 | Bùi Công Sơn | 009433/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 091 | Đặng Thị Điệu | 005031/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 092 | Lê Thị Thu Hà | 008289/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 093 | Nguyễn Thị Hiệp | 008297/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 094 | Nguyễn Thị Ngân | 000859/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 095 | Đỗ Thị Hương | 003260/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 096 | Nguyễn Thị Vân | 007259/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 097 | Vũ Thị Yên | 003247/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Răng Hàm Mặt - Mắt - Mã khoa K18.11** | | | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 098 | Nguyễn Thị Lan Hương | 000572/HP-CCHN | KB, CB CK Mắt | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |
| 099 | Vũ Thùy Trang | 010970/HP-CCHN | KB, CB CK Răng hàm mặt | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 100 | Phạm Văn Liệu | 0012525/BYT-CCHN | KB, CB CK Răng hàm mặt | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | Người chịu TNCM PK CK RHM từ 17g30-20g | |
| 101 | Nguyễn Thị Lan Phương | 012324/HP-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 102 | Nguyễn Thị Thu Hường | 000329/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 103 | Phạm Thị Ngân | 005062/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 104 | Phạm Mai Hương | 005079/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 105 | Hoàng Thị Dưỡng | 005080/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 106 | Nguyễn Minh Thắng | 008314/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Khoa Bệnh nhiệt đới - Mã khoa K18.4** | | | | | | |
| 107 | Hoàng Sơn | 000334/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 108 | Nguyễn Thị Phương | 008535/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 109 | Bùi Văn Kiên | 000287/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 110 | Đỗ Thị Hảo | 000885/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 111 | Nguyễn Thị Mai | 002682/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 112 | Nguyễn Văn Thông | 002709/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 113 | Phạm Thị Nga | 005518/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 114 | Bùi Thị Thu Vân | 005517/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 115 | Đào Thị Phương Anh | 005514/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 116 | Nguyễn Thị Hà Thủy | 005513/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 117 | Nguyễn Thị Ngọc Phương | 008292/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 118 | Phạm Thị Dịu | 008272/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 119 | Phan Thị Dịu | 001862/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 120 | Lưu Thị Thúy Lan | 001584/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 121 | Phạm Thị Tẹo | 002654/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 122 | Lưu Đinh Cúc Phượng | 008586/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 123 | Nguyễn Hồng Nhung | 010104/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Khoa Tiêu hóa - Mã khoa K18.3** | | | | | | |
| 124 | Đỗ Thị Quỳnh Mai | 000093/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |
| 125 | Phạm Thị Trang | 012309/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 126 | Nguyễn Thị Hương | 012304/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 127 | Bàng Thị Hồng Liên | 013187/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 128 | Nguyễn Đức Thuận | 000288/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 129 | Đoàn Duy Thành | 000923/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 130 | Nguyễn Thị Kim Nhung | 002650/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 131 | Nguyễn Thị Thúy | 008315/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 132 | Cao Thị Minh | 009470/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 133 | Trần Thị Hạnh | 009459/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 134 | Phạm Khánh Huyền | 010976/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 135 | Bùi Thị Hà | 008540/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 136 | Mai Thị Thu Phương | 002653/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 137 | Vũ Thị Hương Lan | 011393/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 138 | Vũ Thị Minh Thùy | 009476/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 139 | Nguyễn Thị Hiền | 008588/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 140 | Phạm Thị Thương | 005071/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 141 | Vũ Thị Minh Hà | 002892/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 142 | Vũ Đình Phúc | 001783/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 143 | Trần Thị Hương Giang | 002784/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Gây mê hồi sức - Mã khoa K18.8** | | | | | | |
| 144 | Nguyễn Thị Ngọc Hà | 001382/HP-CCHN 997/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi/ KB, CB CK GMHS | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |
| 145 | Phạm Duy Thanh | 002667/HP-CCHN 1339/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi/ CK GMHS | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 146 | Phan Thị Hoài Nam | 006728/HP-CCHN | CK Gây mê hồi sức | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 147 | Nguyễn Thị Hằng | 012306/HP-CCHN; 3742/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi; Chuyên khoa Gây mê hồi sức | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 148 | Bùi Thị Dung | 012310/HP-CCHN; 3803/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi; Chuyên khoa Gây mê hồi sức | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 149 | Phùng Thị Thu Hương | 001383/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 KTV Gây mê hồi sức | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng/KTV GNHS | | |
| 150 | Vũ Diệu Thúy | 001883/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 KTV Gây mê hồi sức | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng/ KTV gây mê | | |
| 151 | Nguyễn Thị Như Hoa | 001880/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 KTV Gây mê hồi sức | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng/ KTV gây mê | | |
| 152 | Phạm Thị Kim Liên | 003265/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 153 | Nguyễn Thị Liệu | 006741/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 154 | Đỗ Văn Tuyên | 003498/HP-CCHN | Thực hiện kỹ thuật Gây mê hồi sức | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV Gây mê hồi sức | | |
| 155 | Trần Thị Hoài Châu | 003491/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 156 | Vũ Thu Hương | 006742/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 157 | Nguyễn Việt Hoàng | 006743/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 158 | Đỗ Thị Hương | 001885/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 159 | Vũ Hoàng Thăng | 009595/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 160 | Bùi Thị Hường | 008538/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 161 | Nguyễn Thị Nhung | 009441/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 162 | Đào Thị Nguyên | 009471/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Hồi sức tích cực và chống độc - Mã khoa K48K49** | | | | | | |
| 163 | Vũ Hữu Quyền | 000060/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 164 | Trần Văn Lân | 006724/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 165 | Vũ Hữu Hiệu | 010967/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 166 | Trịnh Huy Hải | 012301/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 167 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 013369/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 168 | Nguyễn Đình Hiệu | 000284/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 169 | Trương Văn Minh | 000305/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 170 | Linh Văn Hiếu | 000819/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 171 | Đỗ Quang Trường | 000286/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 172 | Đàm Quốc Hùng | 001913/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Bác sỹ | | |
| 173 | Nguyễn Thị Ngân | 000883/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 174 | Vũ Thị Lan Anh | 002634/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 175 | Đinh Văn Bảo | 2943/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 176 | Nguyễn Hữu Khuê | 002684/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 177 | Nguyễn Thị Bích Thủy | 001879/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 178 | Nguyễn Thị Kim Dung | 008269/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 179 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 008280/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 180 | Vũ Thị Oanh | 005034/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 181 | Trần Thị Hồng Vân | 008279/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 182 | Trần Thị Như Trang | 008268/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 183 | Trương Thị Nam | 008290/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 184 | Lê Thị Năm | 008278/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 185 | Vũ Thị Thà | 008308/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 186 | Đỗ Thị Huyền Trang | 009443/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 187 | Phạm Văn Ninh | 009447/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 188 | Trần Đức Quý | 009446/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 189 | Nguyễn Văn Quảng | 009469/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 190 | Đoàn Thị Khánh Linh | 012144/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 191 | Nguyễn Thị Thanh Vân | 005793/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 192 | Đinh Đức Cảnh | 009468/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 193 | Lã Thị Duyên | 003274/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 194 | Nguyễn Anh Thơ | 009591/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 195 | Vũ Thị Liên | 007251/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 196 | Đỗ Thị Thúy | 002659/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 197 | Ngô Thị Thu Hà | 0026161/BYT-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 198 | Nguyễn Thị Tươi | 001031/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 199 | Đỗ Thị Phương Mai | 013429/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 200 | Nguyễn Ngọc Tuyết | 013426/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 201 | Nguyễn Thị Thảo | 006736/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 202 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 000858/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 203 | Phạm Thị Hạnh | 010202/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 204 | Đỗ Mai Anh | 001800/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | CĐ ĐD | | |
| 205 | Lê Thùy Linh | 001881/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 206 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 002907/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 207 | Đào Thị Hoa | 006733/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 208 | Vũ Văn Hiển | 010318/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 209 | Đặng Thị Thu | 009453/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 210 | Mai Thị Huyền Trang | 008302/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 211 | Lê Thị Thơ | 000858/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 212 | Đào Thị Ngân | 005294/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 213 | Trần Thị Minh An | 009479/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 214 | Nguyễn Thị Phương Linh | 010727/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 215 | Phạm Thị Dung | 003268/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 216 | Bùi Thu Thủy | 005512/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 217 | Phạm Thị Yến | 007265/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Sơ sinh - Mã khoa K18.1** | | | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 218 | Vũ Đình Mai | 007242/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 219 | Vũ Thị Huyền | 007244/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 220 | Nguyễn Thị Hương | 010457/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 221 | Trần Thị Hoa | 002641/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 222 | Đinh Thị Tường Vi | 035780/HNO-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 223 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 002683/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 224 | Nguyễn Thị Thắng | 002629/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 225 | Nguyễn Thị Thúy | 005045/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 226 | Nguyễn Thùy Dung | 008312/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 227 | Lương Thị Thảo | 009589/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 228 | Nguyễn Thị Thu Yến | 009448/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 229 | Phạm Vân Thanh | 009586/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 230 | Trần Thị Yến | 005037/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 231 | Vũ Thị Hương | 005081/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 232 | Mai Thị Thùy Nhung | 009449/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 233 | Trần Thị Lệ Quyên | 005052/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 234 | Phạm Mai Phương | 009580/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 235 | Bùi Đức Hữu | 005795/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Khoa Điều trị tự nguyện A - Mã khoa K18.13** | | | | | | |
| 236 | Vũ Duy Hưng | 001098/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 237 | Ngô Thanh Huynh | 000840/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 238 | Nguyễn Thị Xuân | 010969/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 239 | Đặng Thị Thuyết | 000832/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 240 | Trần Minh Hạnh | 001495/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 241 | Nguyễn Phương Chi | 002637/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 242 | Trần Thị Uyển | 001096/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 243 | Dương Thị Thủy | 007249/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 244 | Vũ Thị Ngát | 008641/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 245 | Phạm Thị Xanh | 009422/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 246 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 000260/HD-CCHN | Thực hiện việc tiêm (chích), thay băng theo đơn của bác sỹ | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 247 | Phạm Thị Xiêm | 007253/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 248 | Nguyễn Thị Thanh Hoa | 003248/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 249 | Đỗ Thị Hương | 005040/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 250 | Đào Thị Hà | 008288/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 251 | Phạm Thị Thu Hiền | 009598/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 252 | Mai Thị Thu Thúy | 009596/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 253 | Hoàng Thị Yến | 005519/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 254 | Đỗ Thị Hiền | 012312/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 255 | Triệu Thị Thùy Dung | 002690/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| | **Khoa Điều trị tự nguyện B - Mã khoa K18.14** | | | | | | |
| 256 | Nguyễn Thị Mỹ Lệ | 001097/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 257 | Bùi Mẫn Nguyên | 006725/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 258 | Nguyễn Thị Ngọc Yến | 000041/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Trưởng phòng | | |
| 259 | Bùi Thị Thu Hiền | 007971/HNO-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 260 | Vũ Thị Phương | 000484/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 261 | Lài Thị Thùy | 013003/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 262 | Vũ Văn Việt | 013053/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 263 | Phạm Thị Mỹ Duyên | 002644/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 264 | Vi Thị Mỹ Duyên | 002638/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 265 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 002643/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 266 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 000263/VP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 267 | Nguyễn Thị Hoài Thương | 002705/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 268 | Nguyễn Thị Kim Dung | 003254/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 269 | Nguyễn Thị Mai | 007256/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 270 | Phạm Thị Lệ | 007248/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 271 | Từ Thị Thùy Dương | 007247/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 272 | Phùng Thị Hạnh | 007252/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 273 | Đỗ Thị Lan | 007255/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 274 | Vũ Thị Ngọc | 009590/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 275 | Vũ Thị Ngọc Lan | 009585/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 276 | Phạm Thị Non | 009437/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 277 | Mai Thị Nghĩa | 009592/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 278 | Nguyễn Thị Kim Phượng | 003246/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 279 | Bùi Thị Thu Hiền | 007246/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 280 | Nguyễn Thị Đằm | 0001192/QNI-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 281 | Nguyễn Thị Như | 009464/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 282 | Nguyễn Thị Nhung | 003076/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 283 | Trần Thị Thu Hiền | 009425/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 284 | Đào Thị Thanh | 000582/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Đơn nguyên Quốc Tế** | | | | | | |
| 285 | Nguyễn Bùi Bình | 005068/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |
| 286 | Đào Nguyên Ngọc | 009954/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 287 | Phạm Đức Toàn | 009838/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 288 | Phương Thị Bích Hồng | 010189/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 289 | Nguyễn Thành Công | 000285/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 290 | Trịnh Thị Giang | 000485/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 291 | Đào Thị Huyền | 000283/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 292 | Trần Thị Minh | 000820/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 293 | Lê Anh Duy | 000818/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 294 | Nguyễn Thị Hải Linh | 000924/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 295 | Nguyễn Lệ Quyên | 000828/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 296 | Vũ Thị Như Thảo | 001910/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 297 | Trương Thị Thảo | 002666/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 298 | Trần Thị Thùy Dung | 008313/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 299 | Nguyễn Thị Hồng Duyên | 008304/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 300 | Vũ Thị Sim | 009424/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 301 | Đinh Thị Nhung | 008301/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 302 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | 006734/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 303 | Đào Thị Ngoan | 006735/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 304 | Nguyễn Thị Hải Vân | 011287/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 305 | Đoàn Thị Hằng | 008311/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 306 | Ngô Thị Phượng | 012633/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 307 | Đinh Thị Thu Hòa | 003764/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 308 | Đỗ Thị Thúy Hằng | 001882/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 309 | Lê Thị Mai | 002637/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 310 | Phạm Thị Hương Lan | 009466/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 311 | Phạm Thị Thanh Hoa | 002656/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 312 | Vũ Thị Thu Giang | 007254/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 313 | Nguyễn Thị Thoa | 009587/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 314 | Phạm Thị Thanh Hương | 003250/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 315 | Đào Thị Hồng | 010848/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 316 | Đỗ Thị Hạnh | 009436/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 317 | Nguyễn Thị Thúy | 009473/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 318 | Nguyễn Thị Mai Anh | 002671/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 319 | Trần Thị Hoàng Nhung | 005035/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 320 | Nguyễn Thị Hải Mỹ | 003244/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 321 | Nguyễn Thị Thùy Chi | 002625/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 322 | Bùi Thị Quyên | 005044/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng phòng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 323 | Đào Thị Minh Phương | 000892/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng khối | | |
| 324 | Bùi Thị Hoa | 006750/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng phòng | | |
| 325 | Vũ Hoài Thu | 009451/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Nội tổng hợp - Mã khoa K18.10** | | | | | | |
| 326 | Hoàng Thị Vân | 008266/HP-CCHN 386/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi; KB, CB CK Ung thư | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 327 | Vũ Thị Thảo | 010459/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 328 | Trịnh Thị Thanh Hương | 012311/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 329 | Nguyễn Thị Phương Anh | 012308/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 330 | Hoàng Việt Hưng | 000304/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 331 | Nguyễn Thị Ánh | 000886/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 332 | Đặng Ngọc Anh | 002696/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 333 | Nguyễn Thị Hương Liễu | 002651/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 334 | Phạm Thúy Nga | 005077/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 335 | Ngô Văn Thắng | 008286/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 336 | Nguyễn Thị Nết | 000373/TB-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 337 | Trịnh Thị Huyền | 008285/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 338 | Vũ Thị Hoa | 008300/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 339 | Nguyễn Thị Thảo | 008282/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 340 | Hoàng Thị Diễm | 008283/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 341 | Bùi Thị Hường | 005910/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 342 | Nguyễn Thị Mỳ | 009450/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 343 | Mạc Thị Ngọc Hà | 010729/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 344 | Hoàng Thị Huyền Trang | 006378/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 345 | Vũ Thị Huyền Trang | 000132/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 346 | Lê Thị Hồng Nhung | 008589/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa thần kinh - Tâm bệnh - Mã khoa K18.12** | | | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 347 | Nguyễn Bích Vân | 000774/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 348 | Đào Thị Hằng | 002627/HP-CCHN<br>774/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi<br>KB, CB CK Phục hồi chức năng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 349 | Phương Đức Huy | 010460/HP-CCHN<br>810/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi<br>KB, CB CK thần kinh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 350 | Nguyễn Thị Vinh | 012302/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 351 | Bùi Phương Thảo | 000303/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 352 | Bùi Thị Hoa | 001494/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 353 | Phạm Thị Thu Hà | 005030/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 354 | Nguyễn Thị Xuyên | 002618/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 355 | Nguyễn Thị Phương Anh | 008306/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 356 | Nguyễn Thị Thu Hương | 008310/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 357 | Phạm Thị Đào Anh | 008281/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 358 | Phạm Văn Dũng | 009475/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 359 | Đỗ Thị Khánh Ly | 009418/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 360 | Hoàng Thị Thanh Hoa | 007163/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 361 | Nguyễn Thị Chinh | 009452/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 362 | Hoàng Thị Nhàn | 009462/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 363 | Bùi Thị Thương | 008274/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 364 | Phạm Minh Đức | 009474/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 365 | Nguyễn Thị Huyền | 009426/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 366 | Trần Thị Bích Vân | 001772/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | CĐ ĐD | | |
| | **Khoa Y học cổ truyền - Mã khoa K18.15** | | | | | | |
| 367 | Vũ Văn Điều | 001549/HP-CCHN | KB, CB bằng YHCT/Chuyên khoa phục hồi chức năng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |
| 368 | Đỗ Thị Lan | 002536/HP-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 369 | Trần Văn Ca | 009167/HP-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa/Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 370 | Lê Thị Lan Hương | 000255/HP-GPHN | Y học cổ truyền | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 371 | Vũ Thị Thu Hằng | 002694/HP-GPHN | Y học cổ truyền | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 372 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 005046/HP-CCHN 1343/QĐ-SYT | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005; Thực hiện kỹ thuật châm cứu, điện châm, xoa bóp, bấm huyệt theo chỉ định của bác sỹ YHCT | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 373 | Ngô Thị Mai Trang | 008284/HP-CCHN 1344/QĐ-SYT | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005; Thực hiện kỹ thuật về YHCT theo chỉ định của bác sỹ | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Y sỹ/Điều dưỡng | | |
| 374 | Trần Minh Hiếu | 006997/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 375 | Lê Thị Thanh Huyền | 006498/HP-CCHN | KTV Phục hồi chức năng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV PHCN | | |
| 376 | Bùi Ngọc Diệp | 009477/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 377 | Phùng Thu Hường | 004982/HP-CCHN | Kỹ thuật viên phục hồi chức năng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV PHCN | | |
| 378 | Đào Thị Phương | 006737/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 379 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 003276/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 380 | Nguyễn Tố Loan | 002644/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Khám bệnh - Mã khoa K01** | | | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 381 | Phó Nhật Tân | 001314/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 382 | Đinh Thị Phượng | 003279/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 383 | Nguyễn Công Minh | 013185/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 384 | Hồ Công Đồng | 000379/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 385 | Lê Thị Minh Luyến | 001512/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Trưởng phòng | | |
| 386 | Nguyễn Thị Hạnh | 001317/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 387 | Trương Thị Phương | 003273/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 388 | Phạm Thị Miến | 003243/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 389 | Lê Thị Lan Anh | 003278/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 390 | Dương Thị Quyên | 008316/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 391 | Đỗ Thị Nhung | 003272/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 392 | Nguyễn Thị Thắm | 006748/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 393 | Bùi Thị Thúy | 006996/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 394 | Vũ Thị Oanh | 005057/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 395 | Đỗ Thị Hà Thu | 009434/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Khám bệnh yêu cầu - Mã khoa K01.1** | | | | | | |
| 396 | Phạm Thị Hương | 002672/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 397 | Nguyễn Thị Thúy | 006727/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 398 | Đỗ Thị Hồng Hạnh | 001736/HP-CCHN 256/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi; CK Huyết học Truyền máu | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 399 | Bùi Thị My | 013184/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 400 | Lê Thị Ái Linh | 010965/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 401 | Nguyễn Thị Thanh Loan | 001886/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa, phụ trách khoa | | |
| 402 | Đỗ Thị Bích Liên | 002658/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng trưởng | | |
| 403 | Đồng Thị Thu Huyền | 002665/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 404 | Nguyễn Thị Thoa | 002657/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 405 | Đặng Thị Nhàn | 002630/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 406 | Nguyễn Thị Ánh Hồng | 009483/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 407 | Đoàn Thị Thủy | 009423/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 408 | Trần Thanh Huyền | 009456/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 409 | Nguyễn Thị Thúy | 009444/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 410 | Lê Thị Thúy Hiền | 001789/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 411 | Nguyễn Thị Hương | 008587/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 412 | Lê Thị Thùy Linh | 007250/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 413 | Ngô Thị Bích Phương | 0002140/BN-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 414 | Đỗ Thị Mai Liên | 006739/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 415 | Ngô Thị Huyền Mai | 006745/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 416 | Đặng Thị Dung | 010726/HP-CCHN | TT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 417 | Khổng Thị Trang | 001032/HP-GPHN | Y học dự phòng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | |
| 418 | Cao Thị Như Quyên | 003837/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 419 | Nguyễn Thị Quế | 005064/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 420 | Nguyễn Thị Nga | 008294/HP-CCHN | QĐ 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| 421 | Đào Thị Thanh Thảo | 000859/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | |
| | **Khoa Hóa sinh - Mã khoa K37** | | | | | | |
| 422 | Nguyễn Văn Đức | 007241/HP-CCHN | Chuyên khoa Xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 423 | Lương Tiến Thuận | 0016806/BYT-CCHN 1352/QĐ-SYT | KB, CB CK Ngoại/ CK Xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 424 | Nguyễn Thị Kim Liên | 005051/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV XN | | |
| 425 | Phạm Thị Chăm | 002805/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV Trưởng | | |
| 426 | Phạm Thị Dung | 007268/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Xét nghiệm y học cao đẳng | | |
| 427 | Bùi Thị Giang | 007267/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Xét nghiệm y học đại học | | |
| 428 | Vũ Phương Thảo | 002621/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 429 | Nguyễn Thị Thu Hường | 002615/HP-CCHN | Thực hiện CMKT xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 430 | Nguyễn Thị Phương Anh | 002445/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 431 | Phạm Bạch Dương | 012767/HP-CCHN | Chuyên khoa Xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 432 | Nguyễn Tấn Dũng | 000857/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 433 | Lê Thị Thu Hiền | 001814/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| | **Khoa Huyết học - Mã khoa K36** | | | | | | |
| 434 | Vũ Thị Nhàn | 002660/HP-CCHN | Chuyên khoa Xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 435 | Lê Thị Hạnh Linh | 001747/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Bác sỹ | | |
| 436 | Tô Thị Huệ | 002626/HP-CCHN | Thực hiện CMKT xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV Trưởng | | |
| 437 | Trương Thị Hồng Nhung | 002227/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 438 | Đoàn Thị Hương | 003257/HP-CCHN | Thực hiện kỹ thuật xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Kỹ thuật xét nghiệm cao đẳng | | |
| 439 | Lê Phương Thảo | 002156/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 440 | Phạm Thị Yến | 008317/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 441 | Vũ Trọng Trình | 002512/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Kỹ thuật xét nghiệm cao đẳng | | |
| 442 | Phạm Thị Hậu | 002593/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 443 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 011421/HP-CCHN | Chuyên khoa xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 444 | Dương Thị Diễm Hương | 000320/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 445 | Ngô Thị Chi | 002268/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 446 | Phạm Phương Loan | 001790/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| | **Khoa Vi sinh - Mã khoa K38** | | | | | | |
| 447 | Đỗ Thị Tuyết | 001384/HP-CCHN 2661/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi/ Chuyên khoa xét nghiệm vi sinh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 448 | Nguyễn Thị Vân | 009484/HP-CCHN 265/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi/ Chuyên khoa xét nghiệm vi sinh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 449 | Đỗ Thị Hảo | 002620/HP-CCHN | Thực hiện CMKT xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV XN | | |
| 450 | Phạm Thị Hiền | 003255/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV XN | | |
| 451 | Hà Thị Mai Thanh | 002285/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Kỹ thuật xét nghiệm y học cao đẳng | | |
| 452 | Nguyễn Thị Nhiên | 008318/HP-CCHN | Chuyên khoa Xét nghiệm (Vi sinh) | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV Trưởng | | |
| 453 | Đào Thị Lan | 001829/HP-CCHN | Thực hiện KTCM xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV XN | | |
| 454 | Nguyễn Thị Thảo | 012094/HP-CCHN | Chuyên khoa Xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân Xét nghiệm y học | | |
| 455 | Lê Thị Chiên | 002614/HP-CCHN | Thực hiện CMKT xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV XN | | |
| 456 | Đào Thị Hạnh | 000918/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 457 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 000943/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 458 | Đinh Hải Hà | 001892/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| | **Khoa giải phẫu bệnh - Mã khoa K42** | | | | | | |
| 459 | Phạm Kỳ Anh | 008219/HP-CCHN | Chuyên khoa Giải phẫu bệnh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |
| 460 | Nguyễn Thị Tuyết | 005038/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV Trưởng | | |
| 461 | Hoàng Thị Lan Anh | 005043/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV XN | | |
| 462 | Nguyễn Thị Ngân | 009666/HP-CCHN | Kỹ thuật viên xét nghiệm | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV XN | | |
| 463 | Lương Sơn Tùng | 002408/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Kỹ thuật viên xét nghiệm cao đẳng | | |
| | **Khoa chẩn đoán hình ảnh - Mã khoa K39** | | | | | | |
| 464 | Nguyễn Thị Tuyết Nga | 003075/HP-CCHN<br>1353/QĐ-SYT | KB, CB Nội tổng hợp/ KB, CB CK chẩn đoán hình ảnh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Trưởng khoa | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 465 | Lương Văn Duy | 009955/HP-CCHN | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Phó trưởng khoa | | |
| 466 | Nguyễn Đức Vượng | 000292/HP-GPHN; QĐ 2687/QĐ-SYT | Chuyên khoa nội khoa; Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Bác sỹ | | |
| 467 | Chu Thị Thảo | 013007/HP-CCHN; 2688/QĐ-SYT | KB, CB CK Nhi; Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Bác sỹ | | |
| 468 | Nguyễn Thế Hữu | 002638/HP-CCHN | Thực hiện CMKT CĐHA | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 469 | Đào Anh Hoàng | 002643/HP-CCHN | Thực hiện CMKT CĐHA | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV trưởng | | |
| 470 | Nguyễn Hoàng Trường | 008319/HP-CCHN | KTV CĐHA | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 471 | Vũ Văn Trọng | 005039/HP-CCHN | KTV hình ảnh y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 472 | Vũ Văn Tiến | 002645/HP-CCHN | Thực hiện CMKT CĐHA | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 473 | Vũ Quang Thành | 007270/HP-CCHN | KTV hình ảnh y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 474 | Nguyễn Văn Tuyến | 005078/HP-CCHN | KTV hình ảnh y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 475 | Nguyễn Văn Thư | 004909/HP-CCHN | KTV CĐHA | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 476 | Nguyễn Duy Thanh | 009609/HP-CCHN | KTV hình ảnh y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 477 | Nguyễn Hoàng Phú | 007591/HD-CCHN<br>134/QĐ-SYT | Thực hiện kỹ thuật Xquang<br>KTV chụp cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| 478 | Nguyễn Anh Quốc | 007219/HP-CCHN | KTV hình ảnh y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV CĐHA | | |
| | **Giáo viên Bộ môn Nhi trường Đại học Y Dược Hải Phòng; Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng** | | | | | | |
| 479 | Chu Thị Hà | 005067/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi<br>(Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Sơ sinh |
| 480 | Nguyễn Việt Hà | 009583/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi<br>(Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Thần kinh - Tâm bệnh |
| 481 | Nguyễn Ngọc Sáng | 0022764/BYT-CCHN | KB, CB CK Nhi<br>(Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Nội tổng hợp |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 482 | Đặng Văn Chức | 001429/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi (Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Quốc tế |
| 483 | Phạm Thị Ngọc | 005066/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi (Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tiêu hóa |
| 484 | Vũ Thị Ánh Hồng | 009655/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi (Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Bệnh nhiệt đới |
| 485 | Đinh Dương Tùng Anh | 007331/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi (Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Hô hấp |
| 486 | Nguyễn Thị Thúy Hường | 012305/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi (Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Hô hấp |
| 487 | Phạm Thị Quỳnh Vân | 010367/TB-CCHN | KB, CB CK Nhi (Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tự nguyện A |
| 488 | Đoàn Thị Linh | 013199/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi (Các buổi sáng + Trực) | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tim mạch - Lồng ngực |
| 489 | Nguyễn Văn Trung | 000142/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa HSTC&CD |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 490 | Phạm Minh Thảo | 037659/BYT-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa RHM-Mắt |
| 491 | Lê Thị Thùy Ly | 038905/BYT-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa RHM-Mắt |
| 492 | Phạm Thị Thanh Hà | 000697/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tự nguyện A |
| 493 | Phan Thị Thanh Giang | 030397/BYT-CCHN | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa RHM-Mắt |
| 494 | Đỗ Thúy Hằng | 001644/HP-GPHN | Răng Hàm Mặt | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa RHM-Mắt |
| 495 | Hoàng Thị Thảo | 000948/BG-GPHN | Chuyên khoa Nhi | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Bệnh nhiệt đới |
| 496 | Triệu Ngọc Thảo | 001032/PT-GPHN | Bác sỹ Chuyên khoa Nhi khoa | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tim mạch - Lồng ngực |
| 497 | Phạm Văn Kiên | 001922/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa HSTC&CD |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 498 | Lê Thị Huyền Trang | 001994/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Nội tổng hợp |
| 499 | Trần Hồng Hạnh | 0027721/BYT-CCHN | Khám bệnh, chưa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tai Mũi Họng |
| 500 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 002270/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tự nguyện A |
| 501 | Nguyễn Thị Hiền | 002116/HP-GPHN | Y học cổ truyền | - 5 giờ/ngày (từ 7giờ đến 12giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng |

***- Số người có CCHN:*** ***501***
Trong đó: BS: 178
ĐD: 273
KTV: 50
Tính đến 21/9/2026

*Hải Phòng, ngày 22 tháng 09 năm 2026*
**Đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN NHI HẢI PHÒNG

Q. GIÁM ĐỐC
BSCKII. Trần Minh Cảnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH TĂNG, GIẢM NGƯỜI HÀNH NGHỀ, CẤP LẠI GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

**Tháng 09 năm 2026**

**1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện Nhi Hải Phòng**

**2. Địa chỉ**: Phố Việt Đức, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng

**3. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**: 24 giờ/24 giờ; 7 ngày/tuần

**4. Danh sách đăng ký tăng người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:**

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **1- Tăng: 13 (10 bs + 3 đd)** | | | | | | |
| 047 | Phạm Thị Minh Ngọc | 002673/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Ngoại chấn thương |
| 080 | Đỗ Thị Thúy | 002778/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Ngoại tổng hợp |
| 111 | Nguyễn Thị Mai | 002682/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Bệnh nhiệt đới |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 112 | Nguyễn Văn Thông | 002709/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Bệnh nhiệt đới |
| 143 | Trần Thị Hương Giang | 002784/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tiêu hóa |
| 175 | Đinh Văn Bảo | 2943/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Hồi sức tích cực và chống độc |
| 176 | Nguyễn Hữu Khuê | 002684/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Hồi sức tích cực và chống độc |
| 206 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 002907/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Hồi sức tích cực và chống độc |
| 223 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 002683/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Sơ sinh |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 267 | Nguyễn Thị Hoài Thương | 002705/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Tự nguyện B |
| 332 | Đặng Ngọc Anh | 002696/HP-GPHN | Y khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Nội tổng hợp |
| 372 | Vũ Thị Thu Hằng | 002694/HP-GPHN | Y học cổ truyền | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng |
| 502 | Nguyễn Thị Hiền | 002116/HP-GPHN | Y học cổ truyền | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Hành nghề tại khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng |
| | **2- Cấp lại GPHN : 2 ktv** | | | | | | |
| 416 (DS cũ) 425 (DS mới) | Phạm Thị Chăm | 002805/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | KTV Trưởng | | CCHN cũ số: 007269/HP-CCHN |

| Số TT | Họ và tên | Số Giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn | Thời gian khám tại cơ sở KCB khác (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 432 (DS cũ) 441 (DS mới) | Vũ Trọng Trình | 002512/HP-GPHN | Xét nghiệm y học | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Kỹ thuật xét nghiệm cao đẳng | | CCHN cũ số: 009482/HP-CCHN |
| | **3- Giảm: 03 (2 bs + 1 đd)** | | | | | | |
| 195 (DS cũ) | Phạm Hương Giang | 000256/HP-GPHN | Điều dưỡng | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 6);<br>- Trực theo lịch | Điều dưỡng | | Chấm dứt hợp đồng lao động từ 01/09/2026 |
| 386 (DS cũ) | Nguyễn Thị Ánh Hường | 002620/HP-GPHN | Chuyên khoa Nhi khoa | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | Trưởng phòng | | Nghỉ hưu từ 01/10/2026 |
| 389 (DS cũ) | Đỗ Thị Ngọc Anh | 011737/HP-CCHN | KB, CB CK Nhi | - 8 giờ/ngày (từ 7giờ đến 17giờ);<br>- 5 ngày/tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật);<br>- Trực theo lịch | BS điều trị | | Chấm dứt hợp đồng lao động từ 09/09/2026 |

Hải Phòng, ngày 22 tháng 09 năm 2026

**Đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN NHI HẢI PHÒNG

Q. GIÁM ĐỐC

BSCKII. Trần Minh Cảnh